

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2018/DS-ST.

Ngày: 12-11-2018.

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Tấn Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Đức Nhân.

Ông Nguyễn Văn Ba.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Minh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 72/2018/TLST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2018/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Tập thể Chi hội Cựu chiến binh Ấp 8 – Hội Cựu chiến binh xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

Phân hội 1

1. Ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1963.
2. Ông Phạm A, sinh năm 1941.
3. Ông Trịnh Viết B1, sinh năm 1969.
4. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1953.
5. Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1940.
6. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1952.
7. Ông Lương Văn Đ1, sinh năm 1961.
8. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1966.
9. Ông Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1950.
10. Bà Kiều Thị P1, sinh năm 1952.
11. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1942.
12. Bà Lê Thị H3, sinh năm 1952.
13. Ông Phạm Nhật C1, sinh năm 1962.
14. Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1960.
15. Ông Đinh Khánh T4, sinh năm 1958.

16. Bà Phan Thị L1, sinh năm 1960.
17. Ông Hồ Văn L2, sinh năm 1955.
18. Ông Vũ Bá C2, sinh năm 1955.

Phân hội 2

19. Ông Dương Danh H4, sinh năm 1956.
20. Ông Nguyễn Duy H4, sinh năm 1965.
21. Ông Trần Văn T5, sinh năm 1958.
22. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1954.
23. Ông Nguyễn Thanh D1, sinh năm 1947.
24. Bà Mai Thị Kim C3, sinh năm 1957.
25. Ông Nguyễn Trọng X1, sinh năm 1957.
26. Ông Nguyễn Tiến D2, sinh năm 1960.

Phân hội 3

27. Ông Nguyễn Ngọc C4, sinh năm 1926.
28. Ông Bùi Xuân H5, sinh năm 1959.
29. Ông Trịnh Quang T6, sinh năm 1948.
30. Ông Chu Văn Q1, sinh năm 1966.
31. Ông Nguyễn Văn H6, sinh năm 1951.
32. Ông Đỗ Tiến Q2, sinh năm 1941.
33. Ông Trần Văn S1, sinh năm 1960.
34. Ông Nguyễn Văn C5, sinh năm 1978.
35. Ông Dương Văn T5, sinh năm 1957.
36. Ông Lê Đức P2, sinh năm 1969.
37. Ông Phan Văn T7, sinh năm 1963.
38. Bà Nguyễn Thị T8, sinh năm 1955.
39. Ông Nguyễn Đức D3, sinh năm 1945.

Phân hội 4

40. Ông Vũ Ngọc Đ3, sinh năm 1958.
41. Ông Tạ Hữu Q3, sinh năm 1955.
42. Ông Võ Đăng T8, sinh năm 1959.
43. Ông Đỗ Minh M1, sinh năm 1957.
44. Ông Trần Xuân L3, sinh năm 1945.
45. Bà Nguyễn Thị C6, sinh năm 1950.
46. Ông Bùi Đình D4, sinh năm 1965.
47. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1950.
48. Ông Nguyễn Văn T9, sinh năm 1954.
49. Ông Lương Tấn V2, sinh năm 1957.
50. Ông Hà Quang T10, sinh năm 1953.
51. Ông Nguyễn Thế M2, sinh năm 1960.

Phân hội 5

52. Ông Nguyễn Văn T11, sinh năm 1963.
53. Ông Lê Văn P2, sinh năm 1956.

- 54. Ông Hoàng Công S2, sinh năm 1955.
- 55. Bà Lê Thị N2, sinh năm 1957.
- 56. Ông Đỗ Việt H6, sinh năm 1957.
- 57. Bà Phạm Thị T12, sinh năm 1958.
- 58. Bà Trần Thị L4, sinh năm 1966.
- 59. Bà Bùi Thị D5, sinh năm 1963.
- 60. Ông Mai Văn B2, sinh năm 1965.
- 61. Ông Võ Tiến S3, sinh năm 1954.
- 62. Bà Nguyễn Thị H7, sinh năm 1968.
- 63. Ông Lê Hồng H8, sinh năm 1967.
- 64. Ông Nguyễn Khắc T13, sinh năm 1962.
- 65. Bà Cao Thị Kim N2, sinh năm 1950.
- 66. Ông Phạm Việt H9, sinh năm 1959.
- 67. Ông Nguyễn Đình B3, sinh năm 1954.
- 68. Ông Dương Xuân S4, sinh năm 1943.
- 69. Ông Vũ Trọng T14, sinh năm 1957.
- 70. Ông Lê Trọng N3, sinh năm 1957.

Phân hội 6.

- 71. Ông Đinh Gia H10, sinh năm 1956.
- 72. Ông Ngô Tất T15, sinh năm 1958.
- 73. Ông Nguyễn Xuân H11, sinh năm 1952.
- 74. Ông Nhữ Đình C7, sinh năm 1955.
- 75. Ông Vũ Quang T16, sinh năm 1960.
- 76. Ông Lê Minh T17, sinh năm 1955.
- 77. Bà Hoàng Thị C8, sinh năm 1962.
- 78. Ông Ngô Sử G1, sinh năm 1965.
- 79. Ông Nguyễn Thế H12, sinh năm 1958.
- 80. Ông Lã Tiến T18, sinh năm 1961.
- 81. Ông Phạm Xuân B4, sinh năm 1952.
- 82. Ông Lương Đình D6, sinh năm 1974.
- 83. Ông Đào Thanh L5, sinh năm 1963.
- 84. Ông Vũ Trọng N4, sinh năm 1966.
- 85. Ông Lê Xuân L6, sinh năm 1961.
- 86. Ông Lê Văn B4, sinh năm 1975.
- 87. Ông Đỗ Văn P3, sinh năm 1959.
- 88. Bà Đinh Thị Quỳnh H13, sinh năm 1961.
- 89. Ông Hoàng Văn K1, sinh năm 1968.
- 90. Ông Trần Văn T19, sinh năm 1965.
- 91. Ông Võ Văn T20, sinh năm 1966.
- 92. Ông Nguyễn Minh T21, sinh năm 1959.
- 93. Ông Lê Quang V3, sinh năm 1962.
- 94. Ông Lê Hữu T22, sinh năm 1962.

95. Ông Lê Thanh C8, sinh năm 1966.

Phân hội 7.

96. Ông Bùi Văn C9, sinh năm 1964.

97. Ông Lê Văn Y1, sinh năm 1962.

98. Ông Đặng Đình B5, sinh năm 1963.

99. Ông Nguyễn Kim Q4, sinh năm 1962.

100. Ông Trần Văn Q5, sinh năm 1963.

101. Ông Vũ Quang T23, sinh năm 1971.

102. Ông Lã Văn M3, sinh năm 1960.

103. Ông Lê Chí H14, sinh năm 1968.

104. Ông Nguyễn Văn T24, sinh năm 1959.

105. Ông Nguyễn Quang S5, sinh năm 1934.

Cùng địa chỉ: Ấp 8, xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của tập thể các hội viên trong chi hội:

+ Ông Nguyễn Đức D3, sinh năm 1945.

Địa chỉ: 99, Tổ 12, Khu 4, Ấp 8, xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

+ Ông Võ Tiến S3, sinh năm 1954.

Địa chỉ: 312, Tổ 16, Khu 5, Ấp 8, xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn:

+ Ông Phạm Xuân U, sinh năm 1959.

Địa chỉ: 140, Tổ 14, Khu 4, Ấp 8, xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

+ Bà Nguyễn Thị T25, sinh năm 1964.

Hộ khẩu thường trú: 140, Tổ 14, Khu 4, Ấp 8, xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

Tạm trú: Khu phố chợ BN, xã MH, huyện KS, tỉnh Hòa Bình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Công ty TNHH X.

Địa chỉ: 140, Tổ 14, Khu 4, Ấp 8, xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Xuân U, sinh năm 1959.

Địa chỉ: 140, Tổ 14, Khu 4, Ấp 8, xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

+ Chị Phạm Thị Thanh H14, sinh năm 1989.

Địa chỉ: 140, Tổ 14, Khu 4, Ấp 8, xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/02/2018, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 28/02/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Tập thể hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 thuộc Hội cựu chiến binh xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai do ông Nguyễn Đức D3 và ông Võ Tiến S3 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh ấp 8 (gọi tắt là Chi hội CCB) thuộc Hội cựu chiến binh xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai do Ban Chấp hành Chi hội là ông Võ Tiến S3, ông Nguyễn Đức D3 đại diện có nhiều lần ký hợp đồng cho vợ chồng ông Phạm

Xuân U, bà Nguyễn Thị T25 vay tiền, số tiền cho vay là tiền của các hội viên trong chi hội đóng góp, tất cả các lần vay đều lập hợp đồng vay tiền, cụ thể các lần vay lần như sau:

- Lần 1: Vào ngày 08/8/2010, Chi hội CCB cho ông U, bà T25 vay số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng). Hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 08/8/2010 đến ngày 08/8/2011), lãi suất: 02%/tháng, ba tháng trả lãi 01 lần vào ngày mùng 08. Trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên thỏa thuận gia hạn thời gian thanh toán 02 lần với thời gian 24 tháng đến 08/8/2013. Sau đó, ông U, bà T25 không có khả năng thanh toán nợ gốc nhưng ông bà vẫn thanh toán tiền lãi đến ngày 06/02/2014 thì ngưng không trả lãi.

- Lần 2: Vào ngày 01/8/2012, Chi hội CCB cho ông U, bà T25 vay số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng). Hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 01/8/2012 đến ngày 01/8/2013), lãi suất 02%/tháng, 03 tháng trả lãi một lần, trả lần thứ nhất vào ngày 01/11/2012. Trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên thỏa thuận gia hạn thời gian trả đến ngày 01/8/2014. Ông U, bà T25 trả lãi đến ngày 06/02/2014 thì ngưng không trả lãi.

- Lần 3: Vào ngày 06/8/2012, Chi hội CCB cho ông U, bà T25 vay số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng). Hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 06/8/2012 đến ngày 06/8/2013), lãi suất: 02%/tháng, trả lãi vào ngày mùng 06 hàng quý, ba tháng trả một lần, ngày 06/8/2012 trả lần 01. Sau đó, hai bên thỏa thuận gia hạn đến ngày 06/8/2014. Ông U, bà T25 trả lãi đến ngày 06/02/2014 thì ngưng không trả lãi.

- Lần 4: Vào ngày 18/7/2012, Chi hội CCB cho ông U, bà T25 vay số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 18/7/2012 đến ngày 18/7/2013), lãi suất 02%/tháng, ba tháng trả lãi một lần, lần đầu trả vào ngày 18/10/2012. Hai bên có thỏa thuận gia hạn thời gian vay đến 18/7/2014. Ông U, bà T25 trả lãi đến ngày 18/4/2014 thì ngưng không trả lãi.

- Lần 5: Vào ngày 07/8/2012, Chi hội CCB cho ông U, bà T25 vay số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 07/8/2012 đến ngày 07/8/2013), lãi suất: 02%/tháng, ba tháng trả lãi một lần vào ngày mùng 07 tháng thứ 03 của quý, trả lần đầu vào ngày 07/11/2012. Trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên gia hạn thời gian vay đến 07/8/2014. Ông U, bà T25 trả lãi đến ngày 06/02/2014 thì ngưng không trả lãi.

- Lần 6: Vào ngày 19/11/2012, Chi hội CCB cho ông U, bà T25 vay số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 19/11/2012 đến ngày 19/11/2013), lãi suất 02%/tháng, ba tháng trả lãi một lần, lần đầu vào ngày 19/02/2013. Sau đó, hai bên gia hạn thời gian vay đến 19/11/2014. Ông U, bà T25 trả lãi đến ngày 06/02/2014 thì ngưng không trả lãi.

- Lần 7: Vào ngày 18/12/2012, Chi hội CCB cho ông U, bà T25 vay số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 18/12/2012 đến ngày 18/12/2013), lãi suất 02%/tháng, mặc dù trong hợp đồng không thỏa thuận thời gian trả lãi nhưng các bên thực hiện trả lãi 03 tháng một lần vào ngày 09 tháng thứ ba. Sau đó hai bên có thỏa thuận gia hạn thời gian vay đến ngày 18/12/2014. Ông U, bà T25 trả lãi đến ngày 09/3/2014 thì ngưng không trả lãi.

- Lần 8: Vào ngày 18/01/2013, Chi hội CCB cho ông U, bà T25 vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 18/01/2013 đến 18/01/2014), lãi suất 02%/tháng, mặc dù trong hợp đồng không thỏa thuận thời gian trả lãi nhưng các bên thực hiện trả lãi 03 tháng một lần vào ngày 18 tháng thứ ba. Sau đó, các bên gia hạn thời gian vay đến ngày 18/01/2015. Ông U, bà T25 trả lãi đến ngày 18/4/2014 thì ngưng không trả lãi.

- Lần 9: Vào ngày 18/01/2013, Chi hội CCB cho ông U, bà T25 vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 18/01/2013 đến ngày 18/01/2014), lãi suất 02%/tháng, trả lãi hàng quý ba tháng một lần, lần đầu tiên trả lãi 1.000.000 đồng vào ngày 15/02/2013, sau đó, trả chung tiền lãi vào chung với hợp đồng ngày 15/02/2013. Sau đó, các bên thỏa thuận gia hạn thời gian vay đến ngày 30/6/2014. Ông U, bà T25 trả lãi đến ngày 18/02/2014 thì ngưng không trả lãi.

- Lần 10: Vào ngày 15/02/2013, Chi hội CCB cho ông U, bà T25 vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 15/02/2013 đến ngày 15/02/2014), lãi suất 02%/tháng; thỏa thuận bằng miệng trả lãi theo quý ba tháng một lần. Sau đó, các bên thỏa thuận gia hạn thời gian vay đến ngày 15/02/2015. Ông U, bà T25 trả lãi đến ngày 17/02/2014 thì ngưng không trả lãi.

- Lần 11: Vào ngày 10/3/2013, Chi hội CCB cho ông U, bà T25 vay số tiền 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 10/3/2013 đến ngày 10/3/2014), lãi suất 02%/tháng; lãi suất trả ba tháng một lần. Sau đó, hai bên thỏa thuận gia hạn thời gian vay đến ngày 10/3/2015. Ông U, bà T25 trả lãi đến ngày 10/4/2014 thì ngưng không trả lãi.

- Lần 12: Vào ngày 18/3/2013, Chi hội CCB cho ông U, bà T25 vay số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn vay là 09 tháng (từ ngày 18/3/2013 đến ngày 18/12/2013), lãi suất 02%/tháng, ba tháng trả một lần. Trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên gia hạn thời gian vay đến ngày 08/12/2014, sau đó gia hạn thêm một lần nữa đến ngày 08/3/2015. Ông U, bà T25 trả lãi đến ngày 18/02/2014 thì ngưng không trả lãi.

- Lần 13: Vào ngày 02/5/2013, Chi hội CCB cho ông U, bà T25 vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 02/5/2013 đến ngày 02/5/2014), lãi suất 02%/tháng, ba tháng trả lãi một lần. Ông U, bà T25 trả lãi đến ngày 06/02/2014 thì ngưng không trả lãi.

- Lần 14: Vào ngày 16/7/2013, Chi hội CCB cho ông U, bà T25 vay số tiền 85.000.000 đồng (tám mươi lăm triệu). Thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 16/7/2013 đến ngày 16/7/2014), lãi suất 02%/tháng; lãi trả hàng quý (ba tháng/1 lần) lần đầu tiên trả vào ngày 16/10/2013. Trong hợp đồng thể hiện gia hạn thêm 06 tháng nhưng do chưa hết hợp đồng nên không gia hạn. Ông U, bà T25 trả lãi đến ngày 16/4/2014 thì ngưng không trả lãi.

- Lần 15: Vào ngày 18/11/2013, Chi hội CCB cho ông U, bà T25 vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 18/11/2013 đến ngày 18/11/2014), lãi suất 02%/tháng, trả lãi hàng quý ba tháng một lần,

lần đầu tiên trả vào ngày 18/02/2014. Ông U, bà T25 trả lãi đến ngày 18/02/2014 thì ngưng không trả lãi.

- Lần 16: Vào ngày 22/11/2013, Chi hội CCB cho ông U, bà T25 vay số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 12/11/2013 đến ngày 12/11/2014), lãi suất 02%/tháng, trả lãi hàng quý 03 tháng một lần, lần đầu vào ngày 22/02/2014. Ông U, bà T25 trả lãi đến ngày 22/02/2014 thì ngưng không trả lãi.

- Lần 17: Vào ngày 12/02/2014, Chi hội CCB cho ông U, bà T25 vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 12/02/2014 đến ngày 12/02/2015), lãi suất 02%/tháng, ba tháng trả lãi một lần, lần đầu vào ngày 12/5/2014. Ông U, bà T25 chưa trả lãi đối với khoản vay này.

- Lần 18: Vào ngày 02/4/2014, Chi hội CCB cho ông U, bà T25 vay số tiền 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng). Thỏa thuận thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 02/4/2014 đến ngày 02/4/2015), lãi suất 02%/tháng, ba tháng trả lãi một lần, lần đầu vào ngày 02/7/2014. Ông U, bà T25 chưa trả lãi đối với khoản vay này.

Quá trình vay tiền của Tập thể Chi hội cựu chiến binh Ấp 8, ông U và bà T25 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay theo thỏa thuận. Mặc dù đã cố gắng liên hệ nhưng ông U, bà T25 không trả tiền gốc và lãi. Sau đó, ông U, bà T25 có gửi về 06 lần tiền với tổng số tiền là 125.000.000 đồng, lần cuối cùng ông bà gửi tiền về là tháng 7/2016. Số tiền này ông D3 và ông S3 đã trả lãi cho các hội viên, không phải trừ vào tiền gốc.

Nay các Tập thể hội viên Chi hội Cựu Chiến binh Ấp 8 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông U, bà T25 phải thanh toán số tiền nợ gốc và tiền lãi với lãi suất 1%/tháng từ ngày vi phạm hợp đồng cho đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án và có trừ đi số tiền lãi 125.000.000 đồng ông U, bà T25 có gửi về trả.

Ông U đồng ý trả số tiền gốc là 1.004.000.000 đồng (một tỷ, không trăm lẻ bốn triệu đồng) và tiền lãi 161.760.000 đồng (một trăm sáu mươi một triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) và xin tiền lãi đối với số tiền lãi còn lại. Ông U có ý kiến sẽ trả số nợ cho Tập thể hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 mỗi tháng 70% lương hưu của ông U và cố gắng trả trong thời gian sớm nhất nhưng chậm nhất vào ngày 31/12/2023 sẽ trả hết nợ nhưng Tập thể hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 không đồng ý.

- Theo bản tự khai ngày 25/10/2018, biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Xuân U vắng mặt có ý kiến trình bày:

Vợ chồng ông có vay của Tập thể hội viên Chi hội cựu chiến binh ấp 8, xã AP 18 lần tiền như ông D3 và ông S3 trình bày. Trong đó có giấy vay tiền 02/4/2014 do ông không có mặt nên chỉ có chữ ký của bà T25, không có chữ ký của ông nhưng ông xác định số tiền vay này là khoản vay chung của vợ chồng ông. Sau khi vay, vợ chồng ông có trả lãi như ông D3 và ông S3 trình bày.

Ông xác định tất cả chữ ký nhận trong các hợp đồng vay tiền là chữ ký của ông và bà T25.

Ông xác định số tiền trên là vợ chồng ông vay của tập thể hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 không phải công ty TNHH X vay. Việc trong các giấy vay tiền có đóng dấu Công ty TNHH X là để làm tin cho các hội viên.

Ngoài các khoản lãi đã trả như ông D3, ông S3 trình bày vợ chồng ông còn gửi về nhiều lần tiền để con gái là Phạm Thị Thanh H14 và Phạm Thị Thu H15 trả cho các hội viên. Đến ngày 15/4/2015, ông và tập thể hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 có lập biên bản chốt số tiền còn nợ gồm tiền gốc 1.129.000.000 đồng (một tỷ, một trăm hai mươi chín triệu đồng) và tiền lãi 161.760.000 đồng (một trăm sáu mươi một triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) nhưng không bao gồm số tiền nêu trên.

Sau đó, vợ chồng ông có gửi về thêm một số tiền cho con gái ông là Phạm Thị Thanh H14 để trả tiền gốc cho các hội viên chi hội cựu chiến binh Ấp 8. Tổng cộng vợ chồng ông gửi về nhờ chị H14, chị H15 trả nợ hộ là 125.000.000 đồng. Số tiền này là của vợ chồng ông, không phải của chị H14 và chị H15.

Đối với ý kiến bà T25 cho rằng số tiền vay của tập thể hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 là Công ty TNHH X vay là không đúng. Khoản vay này là của cá nhân vợ chồng ông vay.

Vợ chồng ông không còn thường xuyên sinh sống tại Khu 4, Ấp 8, xã AP từ khoảng tháng 4/2014 nhưng thỉnh thoảng có về thăm gia đình, con cái và vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ trên. Hiện nay, ông không sinh sống cố định nên không thể cung cấp địa chỉ cho Tòa án, Tòa án có thể liên lạc qua con trai ông là anh Phạm Xuân Trung tại tổ 10B, ấp Long Đức 3, xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Trong thời gian vừa qua, vợ chồng ông cũng được biết tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh khởi kiện vợ chồng ông về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản trên nhưng do điều kiện làm ăn nên vợ chồng ông không có mặt theo triệu tập của Tòa án.

Nay ông xác định vợ chồng ông còn nợ của tập thể hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8, xã AP số tiền gốc là 1.004.000.000 đồng (một tỷ, không trăm lẻ bốn triệu đồng) và tiền lãi 161.760.000 đồng (một trăm sáu mươi một triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Nay tập thể hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8, xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền nợ gốc 1.129.000.000 đồng (một tỷ, một trăm hai mươi chín triệu đồng) và tiền lãi theo lãi suất 1 %/tháng từ ngày vi phạm hợp đồng cho đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án và có trừ đi số tiền lãi 125.000.000 đồng. Vợ chồng ông đồng ý trả số tiền gốc là 1.004.000.000 đồng (một tỷ, không trăm lẻ bốn triệu đồng) và tiền lãi 161.760.000 đồng (một trăm sáu mươi một triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Do vợ chồng ông khó khăn về kinh tế nên xin tiền lãi đối với số tiền lãi còn lại.

Hiện nay, lương hưu của ông được hưởng là 7.750.000 đồng/tháng. Vợ chồng ông sẽ trả số tiền nợ cho tập thể hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 mỗi tháng 70% lương hưu nêu trên của ông. Vợ chồng ông sẽ cố gắng trả trong thời gian sớm nhất nhưng chậm nhất sẽ trả hết nợ vào ngày 31/12/2023.

- Theo biên bản lấy lời khai ngày 20/9/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị T25 vắng mặt có ý kiến trình bày:

Chồng bà có vay của tập thể hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8, bà có ký vào các hợp đồng vay nhưng với tư cách là người thừa kế. Tuy nhiên vay bao nhiêu lần thì bà

không rõ. Mỗi lần vay cụ thể là bao nhiêu thì bà không nhớ, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay, gia hạn vay bà không nhớ. Số tiền vay Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 là do Công ty TNHH X vay, không phải cá nhân vợ chồng bà vay. Bà đã trả gốc và lãi nhiều lần nhưng cụ thể là bao nhiêu thì bà không nhớ. Số tiền 125.000.000 đồng là vợ chồng bà trả tiền gốc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH X do ông Phạm Xuân U đại diện theo pháp luật vắng mặt, trong vụ án có ý kiến như sau:

Công ty TNHH X đăng ký thành lập năm 2004 do ông là người đại diện theo pháp luật. Hiện nay, ông vẫn là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH X. Công ty hiện vẫn còn hoạt động, chưa đăng ký giải thể nhưng tạm ngừng kinh doanh.

Số tiền tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh ấp 8, xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai khởi kiện vợ chồng ông là do vợ chồng ông vay không phải công ty TNHH X vay. Việc trong các giấy vay tiền có đóng dấu Công ty TNHH X là để làm tin cho các hội viên.

Nay các hội viên Chi hội cựu chiến binh khởi kiện thì vợ chồng ông là người có trách nhiệm trả nợ như ý kiến ông đã trình bày, Công ty TNHH X không có trách nhiệm trả nợ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Thanh H14 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

- Ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ và tiến hành tố tụng đúng quy định. Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đúng thành phần, đảm bảo sự vô tư, khách quan. Nguyên đơn thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo đúng các quy định, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ thể hiện từ ngày 08/8/2010 đến ngày 02/4/2014 Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 đã cho bị đơn ông Phạm Xuân U và bà Nguyễn Thị T25 vay 18 lần với tổng số tiền vay là 1.129.000.000 đồng (một tỷ, một trăm hai mươi chín triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng như nội dung vụ án đã nêu.

Theo đại diện của Chi hội cựu chiến binh Ấp 8, xã AP thì các khoản vay của ông U, bà T25 đối với Chi hội cho đến hiện tại chưa thanh toán tiền gốc. Các khoản lãi hiện tại Chi hội chỉ yêu cầu thanh toán với lãi suất 1%/tháng tính từ thời điểm không thanh toán lãi cho đến ngày đưa vụ án ra xét xử ngày 12/11/2018 đối với từng khoản vay.

Hiện tại, số tiền Ông U, bà T25 đã thanh toán cho Chi hội cựu chiến binh Ấp 8, xã AP là 125.000.000 đồng nhưng không nói rõ thanh toán cho khoản gốc hay lãi của lần vay nào nên Chi hội yêu cầu sau khi tính tổng cả gốc và lãi sẽ trừ đi số tiền 125.000.000 đồng. Theo trình bày của ông U thì ông và bà T25 thanh toán tổng số tiền là 125.000.000 đồng cho Chi hội cựu chiến binh Ấp 8, xã AP là thanh toán tiền gốc nhưng không biết là thanh toán cho hợp đồng vay nào nên không thể tính cho khoản gốc hay lãi một cách chính xác.

Mặt khác, các khoản trả này không thanh toán một lần mà được thanh toán nhiều lần trong các năm từ 2010 đến 2016 không có giấy thanh toán cụ thể. Hiện Chi hội cựu chiến binh Ấp 8, xã AP đã chốt nợ gốc và lãi đối với ông U, bà T25 có trừ 125.000.000 đồng ông U và bà T25 đã thanh toán.

Đề nghị áp dụng Điều 471, 474, 476, 478 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chi hội cựu chiến binh Ấp 8, xã AP.

Về án phí: Đề nghị áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc ông U, bà T25 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 06/02/2018 và đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 28/02/2018, tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 thuộc Hội cựu chiến binh xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai khởi kiện ông Phạm Xuân U và bà Nguyễn Thị T25 yêu cầu trả số tiền vay và tiền lãi phát sinh. Tòa án thụ lý vụ án dân sự với quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Căn cứ theo đơn xác nhận ngày 30/01/2018 của Công an xã AP xác định ông Phạm Xuân U và bà Nguyễn Thị T25 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 14, khu 4, ấp 8, xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ theo biên bản xác minh ngày 24/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành tại Công an xã AP thể hiện ông U, bà T25 vẫn còn hộ khẩu thường trú tại xã AP nhưng bỏ đi khỏi địa phương từ tháng 11/2017, không rõ đi đâu; căn cứ biên bản xác minh ngày 20/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình tại Công an xã Mông Hóa thể hiện bà T25 đang tạm trú tại khu phố chợ BN, xã MH, huyện KS, tỉnh Hòa Bình và căn cứ theo lời khai của ông U, hiện nay ông U và bà T25 vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã AP, huyện LT nên Tòa án nhân dân huyện Long Thành tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn ông Phạm Xuân U, bà Nguyễn Thị T25, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH X do ông Phạm Xuân U đại diện theo pháp luật, chị Phạm Thị Thanh H14 có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên.

- Về nội dung vụ án:

[4] Nguyên đơn tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 thuộc Hội cựu chiến binh xã AP do ông Nguyễn Đức D3 và ông Võ Tiến S3 đại diện theo ủy quyền khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Phạm Xuân U và bà Nguyễn Thị T25 trả số tiền vay gốc

1.129.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1 %/tháng tính từ ngày ngưng trả lãi cho đến ngày xét xử vụ án trừ đi số tiền 125.000.000 đồng ông U, bà T25 đã trả, theo 18 hợp đồng vay tiền các ngày 08/8/2010, ngày 01/8/2012, ngày 06/8/2012, ngày 18/7/2012, ngày 07/8/2012, ngày 19/11/2012, ngày 18/12/2012, ngày 18/01/2013, ngày 18/01/2013, ngày 15/02/2013, ngày 10/3/2013, ngày 18/3/2013, ngày 02/5/2013, ngày 16/7/2013, ngày 18/11/2013, ngày 22/11/2013, ngày 12/02/2014 và ngày 02/4/2014 giữa tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 với ông U, bà T25.

Bị đơn ông Phạm Xuân U và cũng là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH X thừa nhận ông có vay của tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 thuộc Hội cựu chiến binh xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai 18 lần tiền với tổng số tiền vay gốc là 1.129.000.000 đồng và xác định số tiền vay là của ông và vợ là bà Nguyễn Thị T25 là người vay, không phải Công ty TNHH X vay. Khi vay, hai bên có thỏa thuận thời hạn vay, tiền lãi và gia hạn thời hạn vay.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T25 thừa nhận ông U có vay của tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 thuộc Hội cựu chiến binh xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai nhiều lần tiền, bà có ký vào các hợp đồng vay nhưng với tư cách là người thừa kế, ông U vay bao nhiêu lần, các khoản vay bao nhiêu, thời hạn vay như thế nào thì bà không rõ. Tuy nhiên, bà cho rằng số tiền vay này là do Công ty TNHH X vay, không phải cá nhân vợ chồng bà vay.

[5] Đối với bị đơn bà T25 thừa nhận có ký vào những hợp đồng vay tiền của Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 thuộc Hội cựu chiến binh xã AP nhưng chỉ với tư cách là người thừa kế, bà cho rằng số tiền vay nêu trên của Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 là do Công ty TNHH X vay không phải cá nhân vợ chồng bà vay là có sự mâu thuẫn với lời trình bày của ông U cũng như tại các hợp đồng vay đều thể hiện bà là người trả lãi cho các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8. Mặt khác, bà T25 cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh việc Công ty TNHH X vay số tiền nêu trên để sử dụng vào hoạt động kinh doanh như thế nào. Ngoài ra, ông U là bị đơn và cũng là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH X cũng thừa nhận số tiền vay của Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 là do ông và bà T25 vay, không phải Công ty X vay.

Như vậy, việc ông Phạm Xuân U và bà Nguyễn Thị T25 có vay 18 lần tiền của tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 thuộc Hội cựu chiến binh xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai do ông Nguyễn Đức D3 và ông Võ Tiến S3 đại diện theo các hợp đồng vay tiền các ngày 08/8/2010, ngày 01/8/2012, ngày 06/8/2012, ngày 18/7/2012, ngày 07/8/2012, ngày 19/11/2012, ngày 18/12/2012, ngày 18/01/2013, ngày 18/01/2013, ngày 15/02/2013, ngày 10/3/2013, ngày 18/3/2013, ngày 02/5/2013, ngày 16/7/2013, ngày 18/11/2013, ngày 22/11/2013, ngày 12/02/2014 và ngày 02/4/2014 với tổng số tiền vay gốc là 1.129.000.000 đồng (một tỷ, một trăm hai mươi chín triệu đồng) là có căn cứ.

Do đó, ông Phạm Xuân U và bà Nguyễn Thị T25 có nghĩa vụ thanh toán khoản vay cho tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 thuộc Hội cựu chiến binh xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai mà không phải Công ty TNHH X.

[6] Sau khi vay 18 khoản nêu trên, ông U, bà T25 có trả lãi được một khoảng thời gian thì ngưng không trả lãi, riêng đối với khoản vay 100.000.000 đồng ngày 12/02/2014

và khoản vay 140.000.000 đồng ngày 02/4/2014 chưa trả lãi. Đến hạn thanh toán, ông U và bà T25 cũng không thanh toán được số tiền vay gốc cho tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 mà còn cố tình tránh mặt, không thường xuyên sinh sống tại địa phương. Ngày 15/4/2015, ông U và Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 thuộc Hội cựu chiến binh xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai xác nhận lại số tiền còn nợ gồm tiền gốc là 1.129.000.000 đồng, tiền lãi là 161.760.000 đồng. Trong cùng thời gian đó thì ông U, bà T25 có trả cho Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 một số tiền, trả lần cuối vào tháng 7/2016, tổng cộng 125.000.000 đồng. Từ đó, không trả khoản nào khác. Hiện nay, tất cả 18 hợp đồng vay nêu trên đều đã đến hạn thanh toán.

Đối với khoản tiền 125.000.000 đồng ông U, bà T25 đã gửi về trả, ông U và bà T25 cho rằng nhờ con gái là chị Phạm Thị Thu H15 và chị Phạm Thị Thanh H14 trả tiền gốc cho các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 là không có căn cứ. Bởi vì, theo giấy giao nhận tiền các ngày 07/7/2014, ngày 20/9/2014, ngày 08/10/2015 đều thể hiện trả lãi cho Chi hội cựu chiến binh Ấp 8, các lần giao nhận tiền còn lại chỉ thể hiện giao nhận tiền không ghi cụ thể là trả lãi hay trả gốc. Mặt khác, ông U và bà T25 cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ thể hiện việc trừ số tiền trên vào nợ gốc. Và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn cũng cho rằng số tiền nêu trên được trừ vào tiền lãi mà ông U và bà T25 còn nợ. Do đó, việc ông U, bà T25 cho rằng số tiền 125.000.000 đồng nêu trên được trừ vào số tiền vay gốc mà ông U và bà T25 còn nợ là không có căn cứ. Nguyên đơn yêu cầu trừ số tiền 125.000.000 đồng nêu trên vào tiền lãi phát sinh là có căn cứ.

Ông U, bà T25 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 thuộc Hội cựu chiến binh xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai khởi kiện yêu cầu ông U, bà T25 trả nợ là có căn cứ. Do đó, ông Phạm Xuân U và bà Nguyễn Thị T25 có trách nhiệm trả cho tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8, xã AP số tiền vay gốc của 18 hợp đồng vay là 1.129.000.000 đồng.

[7] Về tiền lãi:

Đối với 18 hợp đồng vay nêu trên, hai bên đều thỏa thuận lãi suất là 2 %/tháng. Theo quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm. Theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 “*lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng*”. Như vậy, việc thỏa thuận lãi suất 2%/tháng như trên là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005. Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông U và bà T25 đã trả nhiều lần tiền lãi theo mức lãi suất nêu trên nhưng do các đương sự không yêu cầu giải quyết đối với số tiền lãi đã trả trước đó nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn theo lãi suất 1 %/tháng từ ngày ngưng trả lãi của từng khoản vay cho đến khi xét xử vụ án, mức lãi suất này thấp hơn mức lãi suất quy định khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử xét thấy có lợi cho bị đơn nên chấp nhận. Cụ thể như sau:

+ Lần 1: Hợp đồng vay ngày 08/8/2010 với số tiền vay 20.000.000 đồng, ông U, bà T25 ngưng trả lãi từ ngày 06/02/2014 đến ngày xét xử 12/11/2018 là 57 tháng 06 ngày.

Số tiền lãi phải trả là $(20.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 57 \text{ tháng}) + (20.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 06 \text{ ngày}) = 11.440.000 \text{ đồng}$.

+ Lần 2: Hợp đồng vay ngày 01/8/2012 với số tiền vay 60.000.000 đồng, ông U, bà T25 ngưng trả lãi từ ngày 06/02/2014 đến ngày xét xử 12/11/2018 là 57 tháng 06 ngày. Số tiền lãi phải trả là $(60.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 57 \text{ tháng}) + (60.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 06 \text{ ngày}) = 34.320.000 \text{ đồng}$.

+ Lần 3: Hợp đồng vay ngày 06/8/2012 với số tiền vay 40.000.000 đồng, ông U, bà T25 ngưng trả lãi từ ngày 06/02/2014 đến ngày xét xử 12/11/2018 là 57 tháng 06 ngày. Số tiền lãi phải trả là $(40.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 57 \text{ tháng}) + (40.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 06 \text{ ngày}) = 22.880.000 \text{ đồng}$.

+ Lần 4: Hợp đồng vay ngày 18/7/2012 với số tiền vay 50.000.000 đồng, ông U, bà T25 ngưng trả lãi từ ngày 18/4/2014 đến ngày xét xử 12/11/2018 là 54 tháng 24 ngày. Số tiền lãi phải trả là $(50.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 54 \text{ tháng}) + (50.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 24 \text{ ngày}) = 27.400.000 \text{ đồng}$.

+ Lần 5: Hợp đồng vay ngày 07/8/2012 với số tiền vay 200.000.000 đồng, ông U, bà T25 ngưng trả lãi từ ngày 06/02/2014 đến ngày xét xử 12/11/2018 là 57 tháng 06 ngày. Số tiền lãi phải trả là $(200.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 57 \text{ tháng}) + (200.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 06 \text{ ngày}) = 114.400.000 \text{ đồng}$.

+ Lần 6: Hợp đồng vay ngày 19/11/2012 với số tiền vay 60.000.000 đồng, ông U, bà T25 ngưng trả lãi từ ngày 06/02/2014 đến ngày xét xử 12/11/2018 là 57 tháng 06 ngày. Số tiền lãi phải trả là $(60.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 57 \text{ tháng}) + (60.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 06 \text{ ngày}) = 34.320.000 \text{ đồng}$.

+ Lần 7: Hợp đồng vay ngày 18/12/2012 với số tiền vay 25.000.000 đồng, ông U, bà T25 ngưng trả lãi từ ngày 09/3/2014 đến ngày xét xử 12/11/2018 là 56 tháng 03 ngày. Số tiền lãi phải trả là $(25.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 56 \text{ tháng}) + (25.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 03 \text{ ngày}) = 14.025.000 \text{ đồng}$.

+ Lần 8: Hợp đồng vay ngày 18/01/2013 với số tiền vay 50.000.000 đồng, ông U, bà T25 ngưng trả lãi từ ngày 18/4/2014 đến ngày xét xử 12/11/2018 là 54 tháng 24 ngày. Số tiền lãi phải trả là $(50.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 54 \text{ tháng}) + (50.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 24 \text{ ngày}) = 27.400.000 \text{ đồng}$.

+ Lần 9: Hợp đồng vay ngày 18/01/2013, số tiền vay 50.000.000 đồng, ông U và bà T25 ngưng trả lãi từ ngày 18/02/2014 đến ngày xét xử 12/11/2018 là 56 tháng 24 ngày. Số tiền lãi phải trả là $(50.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 56 \text{ tháng}) + (50.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 24 \text{ ngày}) = 28.400.000 \text{ đồng}$.

+ Lần 10: Hợp đồng vay ngày 15/02/2013, số tiền vay 50.000.000 đồng, ông U và bà T25 ngưng trả lãi từ ngày 17/02/2014 đến ngày xét xử 12/11/2018 là 56 tháng 25 ngày. Số tiền lãi phải trả là $(50.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 56 \text{ tháng}) + (50.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 25 \text{ ngày}) = 28.416.666 \text{ đồng}$.

+ Lần 11: Hợp đồng vay ngày 10/3/2013 với số tiền vay 14.000.000 đồng, ông U, bà T25 ngưng trả lãi từ ngày 10/4/2014 đến ngày xét xử 12/11/2018 là 55 tháng 02 ngày. Số tiền lãi phải trả là $(14.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 55 \text{ tháng}) + (14.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 02 \text{ ngày}) = 7.709.333 \text{ đồng}$.

+ Lần 12: Hợp đồng vay ngày 18/3/2013, số tiền vay 20.000.000 đồng, ông U và bà T25 ngưng trả lãi từ ngày 18/02/2014 đến ngày xét xử 12/11/2018 là 56 tháng 24 ngày. Số tiền lãi phải trả là $(20.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 56 \text{ tháng}) + (20.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 24 \text{ ngày}) = 11.360.000 \text{ đồng}$.

+ Lần 13: Hợp đồng vay ngày 02/5/2013 với số tiền vay 100.000.000 đồng, ông U, bà T25 ngưng trả lãi từ ngày 06/02/2014 đến ngày xét xử 12/11/2018 là 57 tháng 06 ngày. Số tiền lãi phải trả là $(100.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 57 \text{ tháng}) + (100.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 06 \text{ ngày}) = 57.200.000 \text{ đồng}$.

+ Lần 14: Hợp đồng vay ngày 16/7/2013 với số tiền vay 85.000.000 đồng, ông U, bà T25 ngưng trả lãi từ ngày 16/4/2014 đến ngày xét xử 12/11/2018 là 54 tháng 26 ngày. Số tiền lãi phải trả là $(85.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 54 \text{ tháng}) + (85.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 26 \text{ ngày}) = 46.636.666 \text{ đồng}$.

+ Lần 15: Hợp đồng vay ngày 18/11/2013, số tiền vay 50.000.000 đồng, ông U và bà T25 ngưng trả lãi từ ngày 18/02/2014 đến ngày xét xử 12/11/2018 là 56 tháng 24 ngày. Số tiền lãi phải trả là $(50.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 56 \text{ tháng}) + (50.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 24 \text{ ngày}) = 28.400.000 \text{ đồng}$.

+ Lần 16: Hợp đồng vay ngày 22/11/2013, số tiền vay 15.000.000 đồng, ông U và bà T25 ngưng trả lãi từ ngày 22/02/2014 đến ngày xét xử 12/11/2018 là 56 tháng 20 ngày. Số tiền lãi phải trả là $(15.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 56 \text{ tháng}) + (15.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 20 \text{ ngày}) = 8.500.000 \text{ đồng}$.

+ Lần 17: Hợp đồng vay ngày 12/02/2014, số tiền vay 100.000.000 đồng, ông U và bà T25 chưa trả lãi từ ngày 12/02/2014 đến ngày xét xử 12/11/2018 là 57 tháng. Số tiền lãi phải trả là $100.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 57 \text{ tháng} = 57.000.000 \text{ đồng}$.

+ Lần 18: Hợp đồng vay ngày 02/4/2014, số tiền vay 140.000.000 đồng, ông U và bà T25 chưa trả lãi từ ngày 02/4/2014 đến ngày xét xử 12/11/2018 là 55 tháng 10 ngày. Số tiền lãi phải trả là $(140.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 55 \text{ tháng}) + (140.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} : 30 \text{ ngày} \times 10 \text{ ngày}) = 77.466.666 \text{ đồng}$.

Tổng cộng: 637.274.331 đồng (sáu trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi bốn nghìn, ba trăm ba mươi một đồng).

Do đó, ông U và bà T25 có trách nhiệm trả số tiền lãi đối với 18 hợp đồng vay đã vay của tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 thuộc Hội cựu chiến binh xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai là 637.274.331 đồng, ông U và bà T25 được khấu trừ vào số tiền 125.000.000 đồng đã giao trước đó. Số tiền lãi ông U, bà T25 còn phải thanh toán là 512.274.331 đồng.

[8] Đối với chị Phạm Thanh H14 và chị Phạm Thị Thu H15 là hai người giao số tiền 125.000.000 đồng cho Chi hội cựu chiến binh Ấp 8. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập chị H14, chị H15 đến Tòa án làm việc nhưng chị H14 không có mặt, không có ý kiến trình bày, chị H15 có bản trường trình thể hiện có giao tiền cho Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 nhưng không nhớ là bao nhiêu. Mặt khác, các đương sự đều thừa nhận số tiền trên là do ông U, bà T25 nhờ chị H14, chị H15 giao cho Chi hội cựu chiến binh Ấp 8. Do đó, việc chị H14, chị H15 chỉ là người giao tiền thay cho ông U, bà T25 là có căn cứ.

[9] Đối với ông Nguyễn Minh T21 và ông Lê Quang V3 là hội viên trong số 105 hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 khởi kiện ông U, bà T25 trong vụ án. Tuy nhiên, ông Tái và ông Vinh đều trình bày hai ông đều được kết nạp vào Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 vào ngày 03/12/2014, tranh chấp giữa Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 và ông U, bà T25 xảy ra trước khi hai ông được kết nạp nên hai ông đề nghị không tham gia tố tụng trong vụ án. Do ông Tái và ông Vinh không yêu cầu ông U, bà T25 trả số tiền vay nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử buộc ông Phạm Xuân U và bà Nguyễn Thị T25 phải thanh toán cho tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 thuộc Hội cựu chiến binh xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai gồm 103 hội viên (trừ ông Nguyễn Minh T21 và ông Lê Quang V3) số tiền vay gốc là 1.129.000.000 đồng (một tỷ, một trăm hai mươi chín triệu đồng) và tiền lãi 512.274.331 đồng, tổng cộng 1.641.274.331 đồng (một tỷ, sáu trăm bốn mươi một triệu, hai trăm bảy mươi bốn nghìn, ba trăm ba mươi một đồng).

[11] Về án phí:

Do yêu cầu của tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 thuộc Hội cựu chiến binh xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai được chấp nhận nên tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 không phải chịu án phí. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 29.000.000 đồng cho tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 thuộc Hội cựu chiến binh xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai theo biên lai thu số 002100 ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành.

Ông Phạm Xuân U và bà Nguyễn Thị T25 có trách nhiệm thanh toán cho tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 số tiền 1.641.274.331 đồng nên ông U, bà T25 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 36.000.000 đồng + 3% x 841.274.331 đồng (phần giá trị vượt quá 800.000.000 đồng) = 61.238.000 đồng (sáu mươi một triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn đồng) (làm tròn).

[12] Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 39, Điều 147, Điều 150, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471, 474, 476 và 478 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 357, 468 và 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 thuộc Hội cựu chiến binh xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai đối

với bị đơn ông Phạm Xuân U và bà Nguyễn Thị T25 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Phạm Xuân U và bà Nguyễn Thị T25 phải thanh toán số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 12/11/2018 là: 1.641.274.331 đồng (một tỷ, sáu trăm bốn mươi một triệu, hai trăm bảy mươi bốn nghìn, ba trăm ba mươi một đồng), trong đó: tiền gốc 1.129.000.000 đồng và tiền lãi 512.274.331 đồng cho tập thể các hội viên Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 thuộc Hội cựu chiến binh xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai gồm 103 hội viên:

Phân hội 1

1. Ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1963.
2. Ông Phạm Â, sinh năm 1941.
3. Ông Trịnh Viết B1, sinh năm 1969.
4. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1953.
5. Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1940.
6. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1952.
7. Ông Lương Văn Đường, sinh năm 1961.
8. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1966.
9. Ông Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1950.
10. Bà Kiều Thị P1, sinh năm 1952.
11. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1942.
12. Bà Lê Thị H3, sinh năm 1952.
13. Ông Phạm Nhật C1, sinh năm 1962.
14. Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1960.
15. Ông Đinh Khánh T4, sinh năm 1958.
16. Bà Phan Thị L1, sinh năm 1960.
17. Ông Hồ Văn L2, sinh năm 1955.
18. Ông Vũ Bá C2, sinh năm 1955.

Phân hội 2

19. Ông Dương Danh H4, sinh năm 1956.
20. Ông Nguyễn Duy H5, sinh năm 1965.
21. Ông Trần Văn T5, sinh năm 1958.
22. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1954.
23. Ông Nguyễn Thanh D1, sinh năm 1947.
24. Bà Mai Thị Kim C3, sinh năm 1957.
25. Ông Nguyễn Trọng X1, sinh năm 1957.
26. Ông Nguyễn Tiến D2, sinh năm 1960.

Phân hội 3

27. Ông Nguyễn Ngọc C4, sinh năm 1926.
28. Ông Bùi Xuân H5, sinh năm 1959.
29. Ông Trịnh Quang T6, sinh năm 1948.
30. Ông Chu Văn Q1, sinh năm 1966.
31. Ông Nguyễn Văn H6, sinh năm 1951.

- 32. Ông Đỗ Tiến Q2, sinh năm 1941.
- 33. Ông Trần Văn S1, sinh năm 1960.
- 34. Ông Nguyễn Văn C5, sinh năm 1978.
- 35. Ông Dương Văn T5, sinh năm 1957.
- 36. Ông Lê Đức P2, sinh năm 1969.
- 37. Ông Phan Văn T7, sinh năm 1963.
- 38. Bà Nguyễn Thị T8, sinh năm 1955.
- 39. Ông Nguyễn Đức D3, sinh năm 1945.

Phân hội 4

- 40. Ông Vũ Ngọc Đ3, sinh năm 1958.
- 41. Ông Tạ Hữu Q3, sinh năm 1955.
- 42. Ông Võ Đăng T8, sinh năm 1959.
- 43. Ông Đỗ Minh M1, sinh năm 1957.
- 44. Ông Trần Xuân L3, sinh năm 1945.
- 45. Bà Nguyễn Thị C5, sinh năm 1950.
- 46. Ông Bùi Đình D4, sinh năm 1965.
- 47. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1950.
- 48. Ông Nguyễn Văn T9, sinh năm 1954.
- 49. Ông Lương Tấn V2, sinh năm 1957.
- 50. Ông Hà Quang T10, sinh năm 1953.
- 51. Ông Nguyễn Thế M2, sinh năm 1960.

Phân hội 5

- 52. Ông Nguyễn Văn T11, sinh năm 1963.
- 53. Ông Lê Văn P2, sinh năm 1956.
- 54. Ông Hoàng Công S2, sinh năm 1955.
- 55. Bà Lê Thị N2, sinh năm 1957.
- 56. Ông Đỗ Việt H6, sinh năm 1957.
- 57. Bà Phạm Thị T12, sinh năm 1958.
- 58. Bà Trần Thị L4, sinh năm 1966.
- 59. Bà Bùi Thị D5, sinh năm 1963.
- 60. Ông Mai Văn B2, sinh năm 1965.
- 61. Ông Võ Tiến S3, sinh năm 1954.
- 62. Bà Nguyễn Thị H7g, sinh năm 1968.
- 63. Ông Lê Hồng H8, sinh năm 1967.
- 64. Ông Nguyễn Khắc T13, sinh năm 1962.
- 65. Bà Cao Thị Kim N2, sinh năm 1950.
- 66. Ông Phạm Việt H9, sinh năm 1959.
- 67. Ông Nguyễn Đình B3, sinh năm 1954.
- 68. Ông Dương Xuân S4, sinh năm 1943.
- 69. Ông Vũ Trọng T14, sinh năm 1957.
- 70. Ông Lê Trọng N3, sinh năm 1957.

Phân hội 6.

71. Ông Đinh Gia H10, sinh năm 1956.
72. Ông Ngô Tất T15, sinh năm 1958.
73. Ông Nguyễn Xuân H11, sinh năm 1952.
74. Ông Nhữ Đình C7, sinh năm 1955.
75. Ông Vũ Quang T16, sinh năm 1960.
76. Ông Lê Minh T17, sinh năm 1955.
77. Bà Hoàng Thị C8, sinh năm 1962.
78. Ông Ngô Sử G1, sinh năm 1965.
79. Ông Nguyễn Thế H12, sinh năm 1958.
80. Ông Lã Tiến T18, sinh năm 1961.
81. Ông Phạm Xuân B4, sinh năm 1952.
82. Ông Lương Đình D6, sinh năm 1974.
83. Ông Đào Thanh L5, sinh năm 1963.
84. Ông Vũ Trọng N4, sinh năm 1966.
85. Ông Lê Xuân L6, sinh năm 1961.
86. Ông Lê Văn B4, sinh năm 1975.
87. Ông Đỗ Văn P3, sinh năm 1959.
88. Bà Đinh Thị Quỳnh H13, sinh năm 1961.
89. Ông Hoàng Văn K1, sinh năm 1968.
90. Ông Trần Văn T19, sinh năm 1965.
91. Ông Võ Văn T20, sinh năm 1966.
92. Ông Lê Hữu T22, sinh năm 1962.
93. Ông Lê Thanh C8, sinh năm 1966.

Phân hội 7.

94. Ông Bùi Văn C9, sinh năm 1964.
95. Ông Lê Văn Y1, sinh năm 1962.
96. Ông Đặng Đình B5, sinh năm 1963.
97. Ông Nguyễn Kim Q4, sinh năm 1962.
98. Ông Trần Văn Q5, sinh năm 1963.
99. Ông Vũ Quang T23, sinh năm 1971.
100. Ông Lã Văn M3, sinh năm 1960.
101. Ông Lê Chí H14, sinh năm 1968.
102. Ông Nguyễn Văn T24, sinh năm 1959.
103. Ông Nguyễn Quang S5, sinh năm 1934.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- 2.1. Ông Phạm Xuân U và bà Nguyễn Thị T25 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 61.238.000 đồng (sáu mươi một triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn đồng).
- 2.2. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là 29.000.000 đồng cho tập thể các hội viên

Chi hội cựu chiến binh Ấp 8 thuộc Hội cựu chiến binh xã AP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai theo biên lai thu số 002100 ngày 09/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Tấn Hưng